PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – LÊ THỊ HỒNG QUẾ
HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ
10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – LÊ THỊ HỒNG QUẾ
HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ
10

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt
Là những yêu cầu cần đạt về kiến thức và kĩ năng sau khi học sinh học xong mỗi chuyên đề.

Hình thành kiến thức mới
Nội dung chính của chuyên đề được thể hiện qua kênh chữ và tư liệu.

Các câu hỏi trong bài học giúp học sinh định hướng nội dung kiến thức cần tìm hiểu.

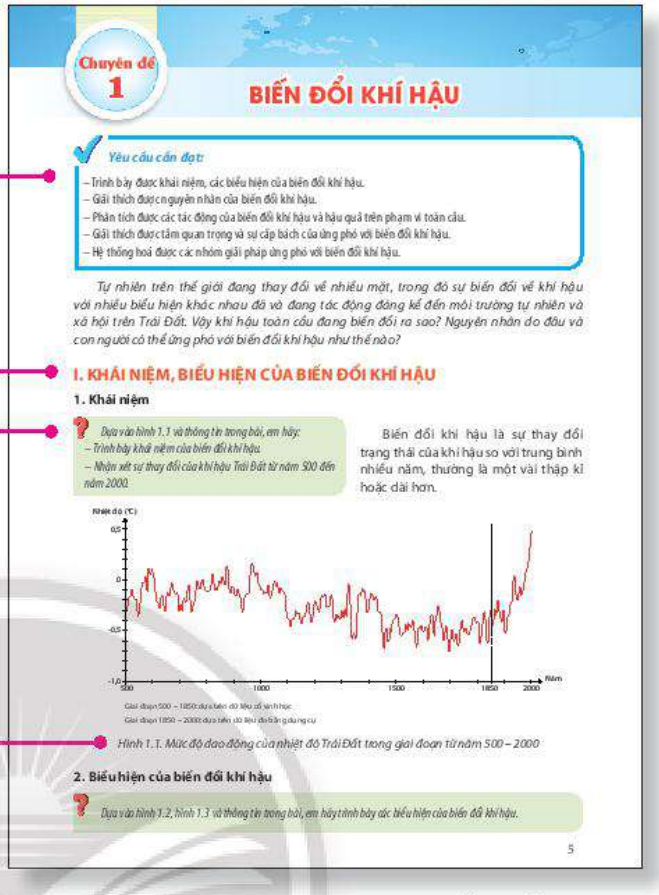

Chuyên đề 1

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Yêu cầu cần đạt:

- Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.
- Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tự nhiên trên thế giới đang thay đổi về nhiều mặt, trong đó sự biến đổi về khí hậu với nhiều biểu hiện khác nhau đã và đang tác động đáng kể đến môi trường tự nhiên và xã hội trên Trái Đất. Vậy khí hậu toàn cầu đang biến đổi ra sao? Nguyên nhân do đâu và con người có thể ứng phó với biến đổi khí hậu như thế nào?

I. KHÁI NIỆM, BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Khái niệm

Dựa vào hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy:
– Trình bày khái niệm của biến đổi khí hậu.
– Nhận xét sự thay đổi của khí hậu Trái Đất từ năm 500 đến năm 2000.

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm, thường là một vài thập kỉ hoặc dài hơn.

Hình 1.1. Mức độ dao động của nhiệt độ Trái Đất trong giai đoạn từ năm 500 – 2000

2. Biểu hiện của biến đổi khí hậu

Dựa vào hình 1.2, hình 1.3 và thông tin trong bài, em hãy trình bày các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

5

Tư liệu hình được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

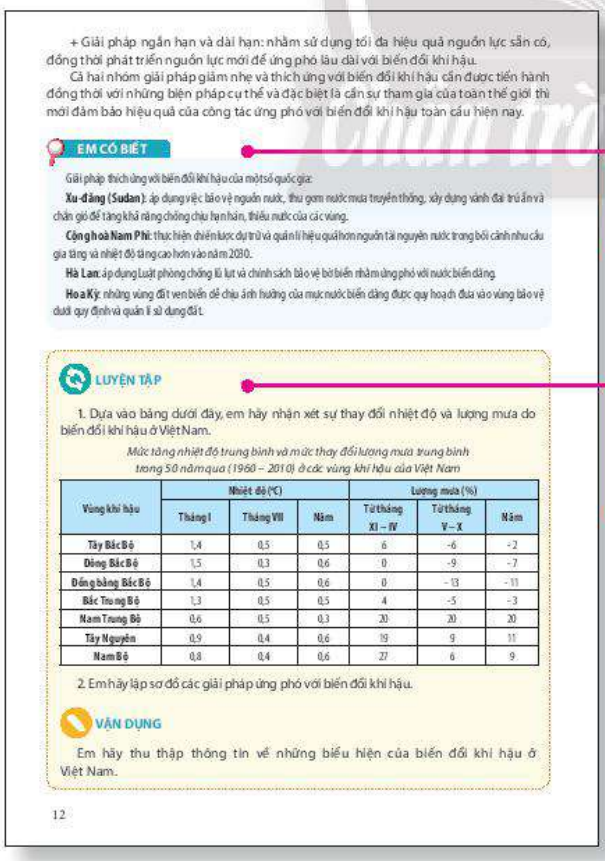

+ Giải pháp ngắn hạn và dài hạn: nhằm sử dụng tối đa hiệu quả nguồn lực sẵn có, đồng thời phát triển nguồn lực mới để ứng phó lâu dài với biến đổi khí hậu.

Cả hai nhóm giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu cần được tiến hành đồng thời với những biện pháp cụ thể và đặc biệt là cần sự tham gia của toàn thế giới thì mới đảm bảo hiệu quả của công tác ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay.

EM CÓ BIẾT

Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu của một số quốc gia:

Xu-đăng (Sudan): áp dụng việc bảo vệ nguồn nước, thu gom nước mưa truyền thống, xây dựng vành đai trú ẩn và chắn gió để tăng khả năng chống chịu hạn hán, thiếu nước của các vùng.

Cộng hoà Nam Phi: thực hiện chiến lược dự trữ và quản lí hiệu quả hơn nguồn tài nguyên nước trong bối cảnh nhu cầu gia tăng và nhiệt độ tăng cao hơn vào năm 2030.

Hà Lan: áp dụng Luật phòng chống lũ lụt và chính sách bảo vệ bờ biển nhằm ứng phó với nước biển dâng.

Hoa Kỳ: những vùng đất ven biển dễ chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng được quy hoạch đưa vào vùng bảo vệ dưới quy định và quản lí sử dụng đất.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào bảng dưới đây, em hãy nhận xét sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa do biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Mức tăng nhiệt độ trung bình và mức thay đổi lượng mưa trung bình trong 50 năm qua (1960 – 2010) ở các vùng khí hậu của Việt Nam

Vùng khí hậu	Nhiệt độ (°C)			Lượng mưa (%)		
	Tháng I	Tháng VII	Năm	Từ tháng XI – IV	Từ tháng V – X	Năm
Tây Bắc Bộ	1,4	0,5	0,5	6	-6	-2
Đông Bắc Bộ	1,5	0,3	0,6	0	-9	-7
Đồng bằng Bắc Bộ	1,4	0,5	0,6	0	-13	-11
Bắc Trung Bộ	1,3	0,5	0,5	4	-5	-3
Nam Trung Bộ	0,6	0,5	0,3	20	20	20
Tây Nguyên	0,9	0,4	0,6	19	9	11
Nam Bộ	0,8	0,4	0,6	27	6	9

2. Em hãy lập sơ đồ các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

VẬN DỤNG

Em hãy thu thập thông tin về những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

12

Em có biết
(tuyến phụ)
Là những thông tin hỗ trợ, bổ sung nhằm làm rõ hơn nội dung chính của chuyên đề.

Luyện tập – Vận dụng
Là các câu hỏi, bài tập, bài thực hành để học sinh củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng và sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học nhằm nhìn nhận, đánh giá, giải quyết những vấn đề trong thực tiễn có liên quan đến chuyên đề.

Lời nói đầu

Trong Chương trình môn Địa lí cấp Trung học phổ thông, ngoài kiến thức cốt lõi còn có các chuyên đề học tập lựa chọn ở mỗi lớp nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Ở lớp 10, nội dung các chuyên đề giúp học sinh nhận thức và hình thành năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong hoạt động hằng ngày, có nhận thức đúng đắn về quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển và đang phát triển. Bên cạnh đó, chuyên đề Phương pháp viết báo cáo địa lí cũng góp phần giúp các em hình thành năng lực nghiên cứu khoa học, giải quyết những vấn đề đặt ra trong cuộc sống và sản xuất,… Những kiến thức được học trong các chuyên đề góp phần giúp các em trở thành người công dân, người lao động năng động, sáng tạo; khơi dậy ước mong học tập và khát vọng cống hiến cho công cuộc xây dựng đất nước.

Cấu trúc sách ***Chuyên đề học tập Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo)*** *gồm 3 chuyên đề:*

Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu

Chuyên đề 2. Đô thị hoá

Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí

Mong rằng, sau khi học xong ***Chuyên đề học tập Địa lí 10 (bộ sách Chân trời sáng tạo)****, các em không chỉ có kiến thức, kĩ năng địa lí mà còn có năng lực nghiên cứu khoa học, vận dụng tri thức địa lí vào thực tiễn, chọn đúng ngành nghề theo năng lực của mình, trở thành người công dân có trách nhiệm, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.*

CÁC TÁC GIẢ

Chân trời sáng tạo

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH 2
LỜI NÓI ĐẦU 3

Chuyên đề 1. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 5
I – Khái niệm, biểu hiện của biến đổi khí hậu 5
II – Nguyên nhân của biến đổi khí hậu 7
III – Tác động của biến đổi khí hậu 9
IV – Ứng phó với biến đổi khí hậu 10

Chuyên đề 2. ĐÔ THỊ HOÁ 13
I – Đô thị hoá 13
II – Đô thị hoá ở các nước phát triển 15
III – Đô thị hoá ở các nước đang phát triển 18

Chuyên đề 3. PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ 26
I – Quan niệm về báo cáo địa lí 26
II – Cấu trúc của một báo cáo địa lí 27
III – Các bước viết một báo cáo địa lí 27
IV – Thực hành viết một báo cáo địa lí 30

THUẬT NGỮ 31

Chân trời sáng tạo

Chuyên đề 1

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu.
– Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
– Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.
– Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.
– Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tự nhiên trên thế giới đang thay đổi về nhiều mặt, trong đó sự biến đổi về khí hậu với nhiều biểu hiện khác nhau đã và đang tác động đáng kể đến môi trường tự nhiên và xã hội trên Trái Đất. Vậy khí hậu toàn cầu đang biến đổi ra sao? Nguyên nhân do đâu và con người có thể ứng phó với biến đổi khí hậu như thế nào?

I. KHÁI NIỆM, BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Khái niệm

Dựa vào hình 1.1 và thông tin trong bài, em hãy:
– Trình bày khái niệm của biến đổi khí hậu.
– Nhận xét sự thay đổi của khí hậu Trái Đất từ năm 500 đến năm 2000.

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm, thường là một vài thập kỉ hoặc dài hơn.

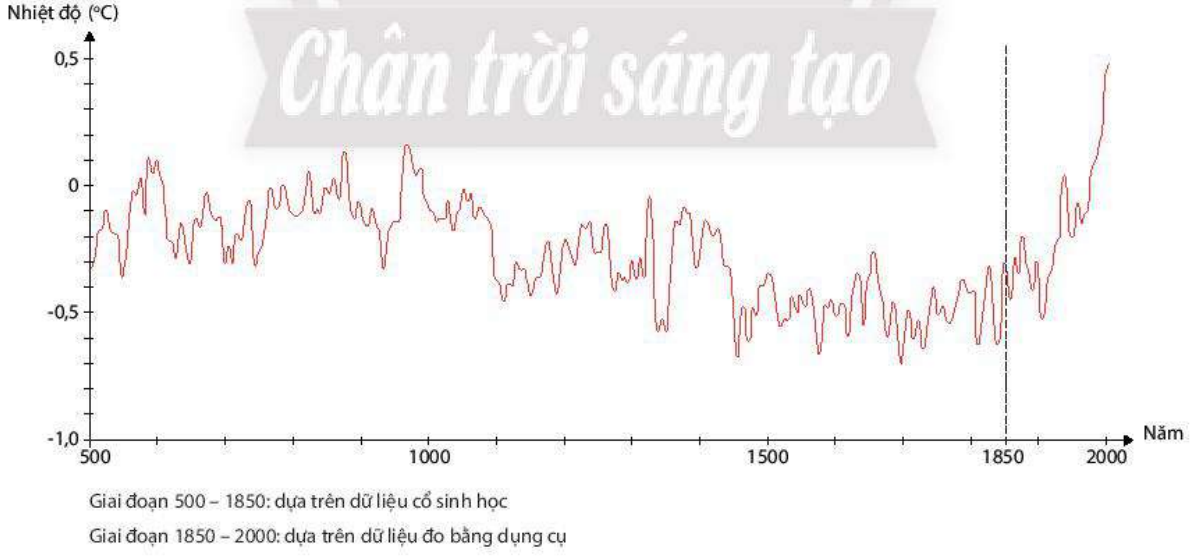

Hình 1.1. Mức độ dao động của nhiệt độ Trái Đất trong giai đoạn từ năm 500 – 2000

2. Biểu hiện của biến đổi khí hậu

Dựa vào hình 1.2, hình 1.3 và thông tin trong bài, em hãy trình bày các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

a. Nhiệt độ Trái Đất tăng

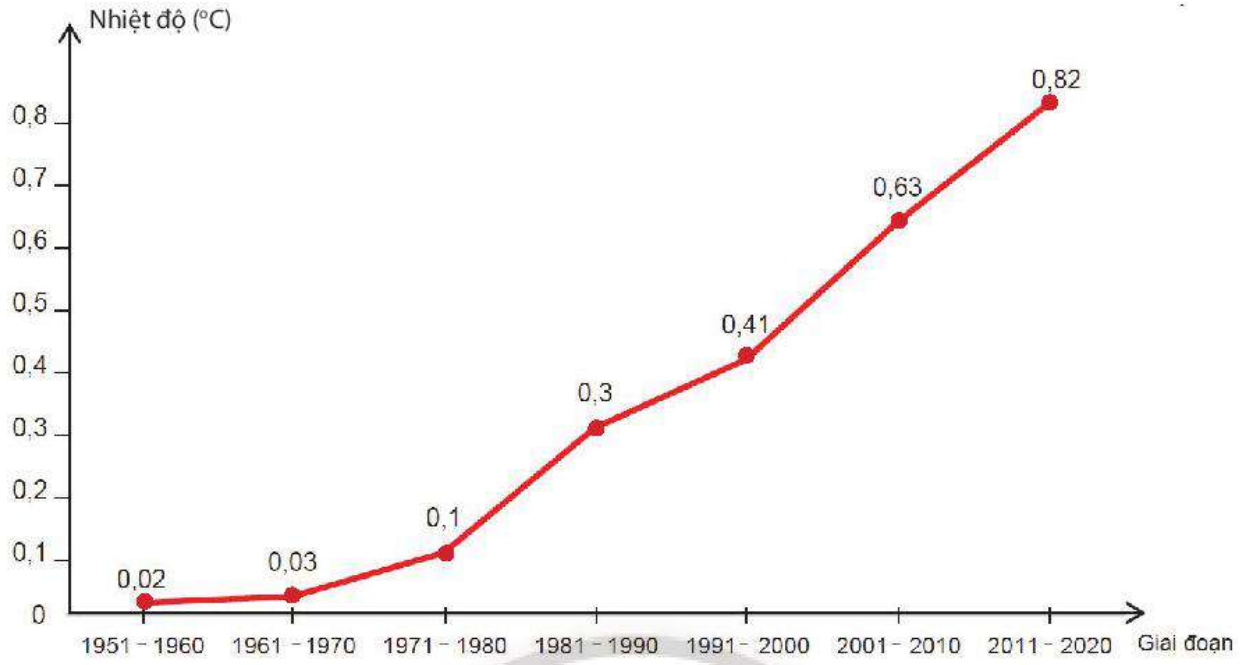

Hình 1.2. Mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu qua các thập niên trong giai đoạn 1951 – 2020

Nhiệt độ trung bình trên thế giới đã gia tăng với tốc độ nhanh chóng kể từ khi bắt đầu thời kì Cách mạng công nghiệp. Trong 100 năm từ 1906 – 2005, nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng 0,74°C. Thập kỉ 2011 – 2020 là thập kỉ nóng nhất trong 1 000 năm qua ở bán cầu Bắc.

b. Biến động về lượng mưa

Nhìn chung, lượng mưa trung bình trong những năm qua có nhiều biến động trên toàn cầu và ở các khu vực, cụ thể như sau:

– Phạm vi toàn cầu:

+ Lượng mưa có xu hướng tăng, trong đó lượng mưa ở bán cầu Nam tăng nhiều hơn bán cầu Bắc.

+ Lượng mưa tăng lên ở các đới phía bắc vĩ độ 30°B trở lên (như ở Trung Bắc Mỹ, Đông Bắc Mỹ, Bắc Âu, Bắc Á và Trung Á) và giảm đi ở các vĩ độ nhiệt đới (như Nam Á và Tây Phi).

+ Tần số mưa lớn tăng lên trên nhiều khu vực, kể cả những nơi lượng mưa có xu hướng giảm.

– Các khu vực:

+ Tại Bắc Mỹ, lượng mưa tăng lên ở nhiều nơi, nhất là ở Bắc Ca-na-đa (Canada) nhưng lại giảm đi ở Tây Nam Hoa Kỳ, Đông Bắc Mê-hi-cô (Mexico) khoảng 2% mỗi thập kỉ, gây ra hạn hán trong nhiều năm gần đây.

+ Tại Nam Mỹ, lượng mưa tăng lên trên lưu vực sông A-ma-dôn (Amazon) và vùng bờ biển Đông Nam nhưng lại giảm ở Chi-lê và vùng bờ biển phía tây.

+ Tại châu Phi, lượng mưa giảm ở Nam Phi, đặc biệt là ở Sa-hen (Sahen) trong giai đoạn 1960 –1980.

c. Mực nước biển dâng

Hình 1.3. Sông băng Mui La-xi-ơ (Muir Glacier) ở Hoa Kỳ vào năm 1976 (hình a) và năm 2003 (hình b)

Mực nước biển trung bình toàn cầu đã tăng khoảng 1,8 mm/năm trong giai đoạn 1961 – 2003 và tăng nhanh hơn trung bình 3,1 mm/năm trong giai đoạn 1993 – 2003. Nguyên nhân là do quá trình giãn nở của nước theo nhiệt độ và do băng lục địa tan (băng ở cực và các đỉnh núi cao).

d. Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan

Các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lốc xoáy, hạn hán,... đang có xu hướng xảy ra thường xuyên hơn, bất thường hơn với cường độ lớn hơn và phạm vi ảnh hưởng rộng, gây nên những thiệt hại đáng kể cho các quốc gia. Ví dụ: xu thế tăng cường hoạt động của bão và xoáy thuận nhiệt đới thể hiện rõ ở phía bắc, phía tây nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương; xu thế hạn hán đang gia tăng ở Bắc Phi, Bắc Mỹ và Nam Âu;...

II. NGUYÊN NHÂN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Dựa vào hình 1.4 và thông tin trong bài, em hãy:

– Trình bày những nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

– Nêu khái niệm hiệu ứng nhà kính. Kể tên các chất khí gây hiệu ứng nhà kính.

– Cho biết những tác động của con người trong việc phát thải khí nhà kính.

Có nhiều nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, cụ thể:

– Nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu có thể từ bên ngoài như: chu kì phát xạ khác nhau của Mặt Trời; hoặc nguyên nhân bên trong như: các thời kì địa chất (trôi dạt lục địa, núi lửa phun trào,…), thay đổi độ nghiêng quỹ đạo (chu kì 96 000 năm) và thời gian Trái Đất quay quanh Mặt Trời, tự quay quanh trục của Trái Đất (chu kì 19 000 năm đến 23 000 năm), các dòng hải lưu,… Các nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu từ từ, có chu kì rất dài, vì thế chỉ đóng góp một phần rất nhỏ vào biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay.

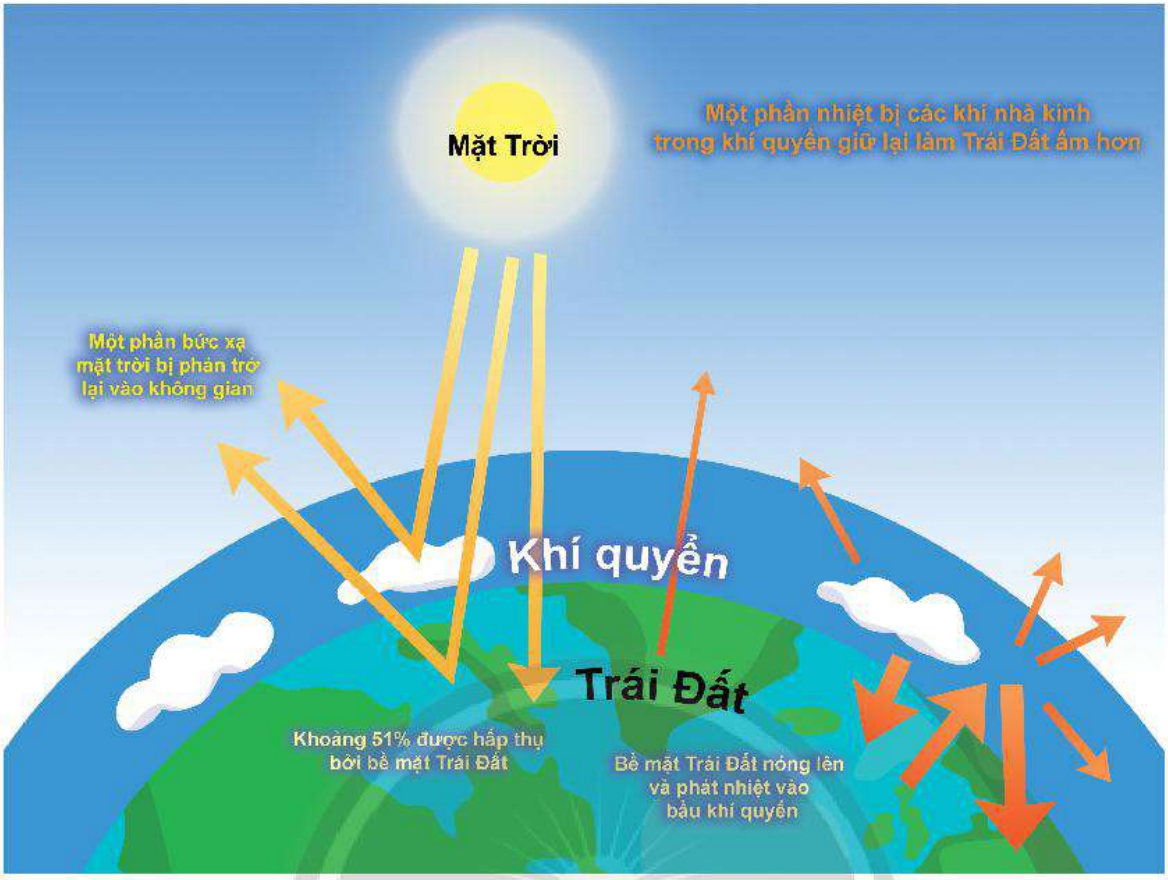

Hình 1.4. Hiệu ứng nhà kính

– Tác động của con người: Trong vòng 150 năm trở lại đây, các hoạt động khai thác và sử dụng tài nguyên không hợp lí của con người, đặc biệt là việc khai thác và sử dụng nhiên liệu hoá thạch cũng như các tài nguyên khác như đất và rừng, đã làm gia tăng nồng độ các khí nhà kính trong bầu khí quyển. Năm 2011, nồng độ CO_2 đã tăng 40%, CH_4 tăng 150%, N_2O tăng 20% so với thời kì tiền công nghiệp. Sự gia tăng nồng độ khí nhà kính làm giảm khả năng phát nhiệt từ mặt đất ra ngoài Vũ Trụ, làm tăng nhiệt độ của Trái Đất. Trong đó, khí CO_2 đóng vai trò lớn nhất gây ra hiệu ứng nhà kính. Đây là nguyên nhân chủ yếu của biến đổi khí hậu hiện nay. Theo thống kê của Viện Tài nguyên Thế giới (World Resource Institute), hoạt động của con người đóng góp vào lượng phát thải khí nhà kính như sau:

EM CÓ BIẾT

Hiệu ứng nhà kính trong tự nhiên đóng vai trò rất quan trọng cho sự sống của Trái Đất. Nếu không có hiệu ứng này thì Trái Đất sẽ quá lạnh, con người và các sinh vật không thể tồn tại được. Tuy nhiên, hiệu ứng nhà kính sẽ trở thành vấn đề lớn khi bầu khí quyển Trái Đất có quá nhiều khí nhà kính, gồm: hydrogen oxide (H_2O), khí carbon dioxide (CO_2), khí methane (CH_4), khí nitrous oxide (N_2O), các hợp chất halocarbon (CFC, HFC, HCFC) và khí ozone (O_3) trong tầng đối lưu. Trong đó, khí CO_2 đóng vai trò lớn nhất gây ra hiệu ứng nhà kính.

+ Lĩnh vực năng lượng (phát thải nhiều nhất với 76% lượng khí thải) đến từ hoạt động sản xuất nhiệt điện, giao thông vận tải, nhiên liệu vận chuyển, năng lượng cho hoạt động sản xuất, xây dựng, khai thác khí gas và sản xuất phân bón.

+ Lĩnh vực nông nghiệp và thay đổi mục đích sử dụng đất (chiếm 14,8% lượng khí thải), lượng khí thải đến từ các hoạt động chủ yếu như chăn nuôi gia súc và gia cầm, đất nông nghiệp,…

+ Hoạt động công nghiệp (chiếm 5,9% lượng khí thải) như hoạt động sản xuất xi măng, hoá chất và những vật liệu khác.

+ Rác thải (chiếm 3,3% lượng khí thải) tại các bãi phế liệu, phân loại chất thải lỏng và xử lí chất thải của con người đều sinh ra khí thải nhà kính. Nguồn phát thải lớn nhất đến từ bãi chôn lấp chất thải rắn.

III. TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

– Cho biết thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan đang thay đổi theo hướng nào và thay đổi như thế nào.

– Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến tự nhiên và kinh tế – xã hội. Cho ví dụ cụ thể ở Việt Nam.

– Cho biết biến đổi khí hậu có thể gây ra những hậu quả gì.

1. Tác động của biến đổi khí hậu đến tự nhiên

– *Đối với khí hậu*: thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,…) có xu hướng gia tăng, cả về tần suất và cường độ cũng như khó dự đoán hơn. Cụ thể, số lượng những ngày và đêm lạnh đã có sự suy giảm, số lượng những ngày và đêm ấm đã gia tăng trên hầu hết các lục địa. Đặc biệt là gia tăng các ngày nắng nóng kỉ lục tại châu Á, châu Phi, Nam Mỹ,... Nhiều khu vực đã ghi nhận được sự gia tăng số lượng các ngày mưa lớn,…

– *Đối với địa hình*: ảnh hưởng gián tiếp thông qua mưa lớn, có thể gia tăng tình trạng trượt lở đất đá,...

– *Đối với thuỷ văn*: thay đổi về nước mặt, nước ngầm, chế độ dòng chảy (dòng chảy giảm 10 – 40% vào giữa thế kỉ ở các vùng vĩ độ cao và nhiệt đới ẩm),… băng tuyết ở cực và núi cao tan, thay đổi tính chất và hoàn lưu đại dương, các đợt triều cường lớn có xu hướng gia tăng do sự gia tăng mực nước biển trong nửa cuối thế kỉ XX,…

– *Đối với thổ nhưỡng*: giảm diện tích đất màu mỡ ven biển, tăng diện tích đất bị nhiễm mặn, gia tăng hiện tượng hoang mạc hoá, thu hẹp diện tích đồng bằng do nước biển dâng,…

– *Đối với sinh vật*: đây là thành phần nhạy cảm nhất, biến đổi khí hậu làm suy giảm đa dạng sinh học, ảnh hưởng vùng phân bố của sinh vật, thay đổi nơi cư trú của sinh vật,…

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế – xã hội

– *Đối với sản xuất – kinh tế*

+ Nông nghiệp: ảnh hưởng đến diện tích, sản lượng và năng suất, thời vụ sản xuất của các ngành trồng trọt, chăn nuôi,…

+ Công nghiệp: có thể làm tăng tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp, nhiều khu công nghiệp ven biển có thể bị ngập nếu nước biển dâng,...

+ Giao thông vận tải: có thể gây ra sụt lún, ngập lụt, sạt lở, phá huỷ nhiều công trình, tuyến đường giao thông, các hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa, lũ, hạn hán,...) cản trở hoạt động giao thông,…

+ Du lịch: ảnh hưởng trực tiếp tới sự sinh trưởng, tồn tại của nhiều hệ sinh thái tự nhiên có giá trị cho du lịch, có thể làm hư hại, biến mất nhiều tài nguyên du lịch, công trình kiến trúc,... Thời tiết xấu ảnh hưởng tới hoạt động du lịch,...

– *Đối với dân cư – xã hội*

+ Cộng đồng dân cư ở những vùng nhiều thiên tai có thể gặp rủi ro cao hơn, những đợt nắng nóng và giá rét bất thường làm ảnh hưởng tới sức khoẻ, gây sốc nhiệt, đột quỵ và tăng tỉ lệ tử vong, đặc biệt là đối với người già và trẻ em. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu làm dịch bệnh gia tăng, lan truyền rộng, làm bùng phát trở lại một số dịch bệnh nhiệt đới truyền nhiễm như: sốt rét, dịch tả,... đồng thời phát sinh các bệnh mới gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sức khoẻ con người.

+ Tình trạng di cư sẽ có xu hướng gia tăng do nhiều người bị mất chỗ ở tạm thời do nước biển dâng, thảm hoạ tự nhiên, nhất là những vùng thấp, đông dân trên các châu thổ của châu Á, châu Phi và các đảo nhỏ.

IV. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Dựa vào hình 1.5 và thông tin trong bài, em hãy:

– Cho biết tại sao phải ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Phân biệt các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Cho biết bản thân em có thể làm gì để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu tác động lên tất cả các quốc gia. Biến đổi khí hậu đã và đang trở thành một tình huống khẩn cấp. Thế giới cần hành động ngay hôm nay để thay đổi tình hình, tránh nguy cơ thảm hoạ khí hậu của thế kỉ XXI cho các thế hệ tương lai.

Hình 1.5. Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Có hai nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

– *Giảm nhẹ biến đổi khí hậu*: là ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu thông qua việc giảm phát thải khí nhà kính. Mỗi quốc gia có thể giảm nhẹ biến đổi khí hậu khác nhau, phụ thuộc vào nền kinh tế, cơ chế chính sách của Nhà nước và trình độ phát triển của khoa học – công nghệ.

Các hoạt động giúp hạn chế phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ nguy cơ do biến đổi khí hậu bao gồm:

+ Kiểm kê khí thải nhà kính: thực hiện kiểm kê khí thải nhà kính trong năm lĩnh vực như năng lượng (bao gồm giao thông vận tải), công nghiệp, nông nghiệp, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp, chất thải.

+ Bảo vệ tự nhiên: bao gồm các hoạt động khôi phục và tăng cường chức năng của các hệ thống tự nhiên. Một số biện pháp được triển khai như: kiểm soát bồi lắng, xói mòn, phục hồi hệ thống sông suối, trồng và bảo vệ rừng, khai thác hợp lí vùng ngập nước,…

+ Sử dụng tiết kiệm năng lượng và phát triển nguồn năng lượng tái tạo: bao gồm các hoạt động cải thiện hệ thống cấp phát điện quốc gia, xây dựng kế hoạch sử dụng tiết kiệm năng lượng, các hướng dẫn thực hành tiết kiệm phổ biến tới các cá nhân và tổ chức, xác định mức độ tiêu thụ năng lượng của các cơ sở sản xuất,...

– *Thích ứng với biến đổi khí hậu*: bao gồm tất cả những hoạt động của con người được điều chỉnh để thích nghi và tăng cường khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu đồng thời khai thác những mặt thuận lợi của nó. Nhằm thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, cần đảm bảo những nguyên tắc chính sau: chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, huy động sự tham gia của toàn xã hội, liên kết giữa các nước và lãnh thổ trên toàn cầu. Có nhiều giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có một số giải pháp thích ứng tiêu biểu như sau:

+ Giải pháp thích ứng với sự gia tăng nhiệt độ: nhiệt độ gia tăng có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ con người, sự phát triển của cây trồng và vật nuôi. Do đó, các giải pháp thích ứng là bảo vệ, chống nắng cho con người và vật nuôi trước điều kiện khí hậu thay đổi.

+ Giải pháp thích ứng trước sự thay đổi thất thường của lượng mưa: quản lí hiệu quả nguồn tài nguyên nước, giải quyết tốt mối quan hệ giữa con người và tự nhiên,...

+ Giải pháp thích ứng với mực nước biển dâng: các biện pháp bảo vệ (trồng rừng phòng hộ ven biển, xây dựng các tuyến đê, công trình thuỷ lợi,...), các biện pháp thích nghi (chuyển đổi tập quán canh tác, các biện pháp di dời từ vùng đất ngập nước vào sâu trong nội địa).

+ Giải pháp vi mô: mang tính chất địa phương như trồng một số loại cây phù hợp, xây dựng các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương về biến đổi khí hậu,...

+ Giải pháp vĩ mô: mang tính chất quốc gia như xây dựng hệ thống đê kè biển chống lại tác động của sóng biển và mực nước biển dâng cao, đầu tư hệ thống kênh mương phục vụ tưới tiêu, hạn chế xâm nhập mặn và thoát lũ,...

+ Giải pháp đối với từng ngành kinh tế: được sử dụng khá phổ biến, ví dụ trong nông nghiệp thay đổi kĩ thuật canh tác, đa dạng hoá giống cây trồng, quy hoạch sử dụng đất phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, áp dụng bảo hiểm nông nghiệp,... Trong lâm nghiệp khuyến khích kết hợp nông – lâm, mở rộng diện tích rừng,...

+ Giải pháp ngắn hạn và dài hạn: nhằm sử dụng tối đa hiệu quả nguồn lực sẵn có, đồng thời phát triển nguồn lực mới để ứng phó lâu dài với biến đổi khí hậu.

Cả hai nhóm giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu cần được tiến hành đồng thời với những biện pháp cụ thể và đặc biệt là cần sự tham gia của toàn thế giới thì mới đảm bảo hiệu quả của công tác ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay.

EM CÓ BIẾT

Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu của một số quốc gia:

Xu-đăng (Sudan): áp dụng việc bảo vệ nguồn nước, thu gom nước mưa truyền thống, xây dựng vành đai trú ẩn và chắn gió để tăng khả năng chống chịu hạn hán, thiếu nước của các vùng.

Cộng hoà Nam Phi: thực hiện chiến lược dự trữ và quản lí hiệu quả hơn nguồn tài nguyên nước trong bối cảnh nhu cầu gia tăng và nhiệt độ tăng cao hơn vào năm 2030.

Hà Lan: áp dụng Luật phòng chống lũ lụt và chính sách bảo vệ bờ biển nhằm ứng phó với nước biển dâng.

Hoa Kỳ: những vùng đất ven biển dễ chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng được quy hoạch đưa vào vùng bảo vệ dưới quy định và quản lí sử dụng đất.

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào bảng dưới đây, em hãy nhận xét sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa do biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Mức tăng nhiệt độ trung bình và mức thay đổi lượng mưa trung bình trong 50 năm qua (1960 – 2010) ở các vùng khí hậu của Việt Nam

Vùng khí hậu	Nhiệt độ (°C)			Lượng mưa (%)		
	Tháng I	Tháng VII	Năm	Từ tháng XI – IV	Từ tháng V – X	Năm
Tây Bắc Bộ	1,4	0,5	0,5	6	- 6	- 2
Đông Bắc Bộ	1,5	0,3	0,6	0	- 9	- 7
Đồng bằng Bắc Bộ	1,4	0,5	0,6	0	- 13	- 11
Bắc Trung Bộ	1,3	0,5	0,5	4	- 5	- 3
Nam Trung Bộ	0,6	0,5	0,3	20	20	20
Tây Nguyên	0,9	0,4	0,6	19	9	11
Nam Bộ	0,8	0,4	0,6	27	6	9

2. Em hãy lập sơ đồ các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

VẬN DỤNG

Em hãy thu thập thông tin về những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Chuyên đề 2

ĐÔ THỊ HOÁ

Yêu cầu cần đạt:

– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

– Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

– So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.

– Xác định được trên bản đồ thế giới một số siêu đô thị.

– Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước.

Đô thị hoá là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới. Vậy, thế nào là đô thị hoá? Đô thị hoá ở các nước phát triển và đang phát triển khác nhau ra sao? Quá trình đô thị hoá tác động như thế nào đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu qua chuyên đề này.

Chân trời sáng tạo

I. ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm đô thị hoá

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày khái niệm đô thị hoá theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng, đô thị hoá (urbanization) là một quá trình kinh tế – xã hội làm thay đổi môi trường do con người xây dựng, biến khu vực trước đây là nông thôn thành khu định cư đô thị, đồng thời dịch chuyển sự phân bố theo không gian của dân cư từ nông thôn sang thành thị. Nó bao gồm những thay đổi về nghề nghiệp chủ đạo, lối sống, văn hoá và hành vi, do đó làm thay đổi cấu trúc nhân khẩu, xã hội của dân cư ở khu vực thành thị và nông thôn.

Theo nghĩa hẹp, đô thị hoá là quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị

Dựa vào hình 2.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

Tỉ lệ dân thành thị là sự tương quan giữa số dân thành thị so với tổng số dân trên một lãnh thổ nhất định, đơn vị tính là phần trăm (%).

$$\text{Tỉ lệ dân thành thị (\%)} = \frac{\text{Số dân thành thị}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$$

Tỉ lệ dân thành thị là một trong các thước đo trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia và là cơ sở để đánh giá mức độ đô thị hoá giữa các quốc gia, các vùng lãnh thổ.

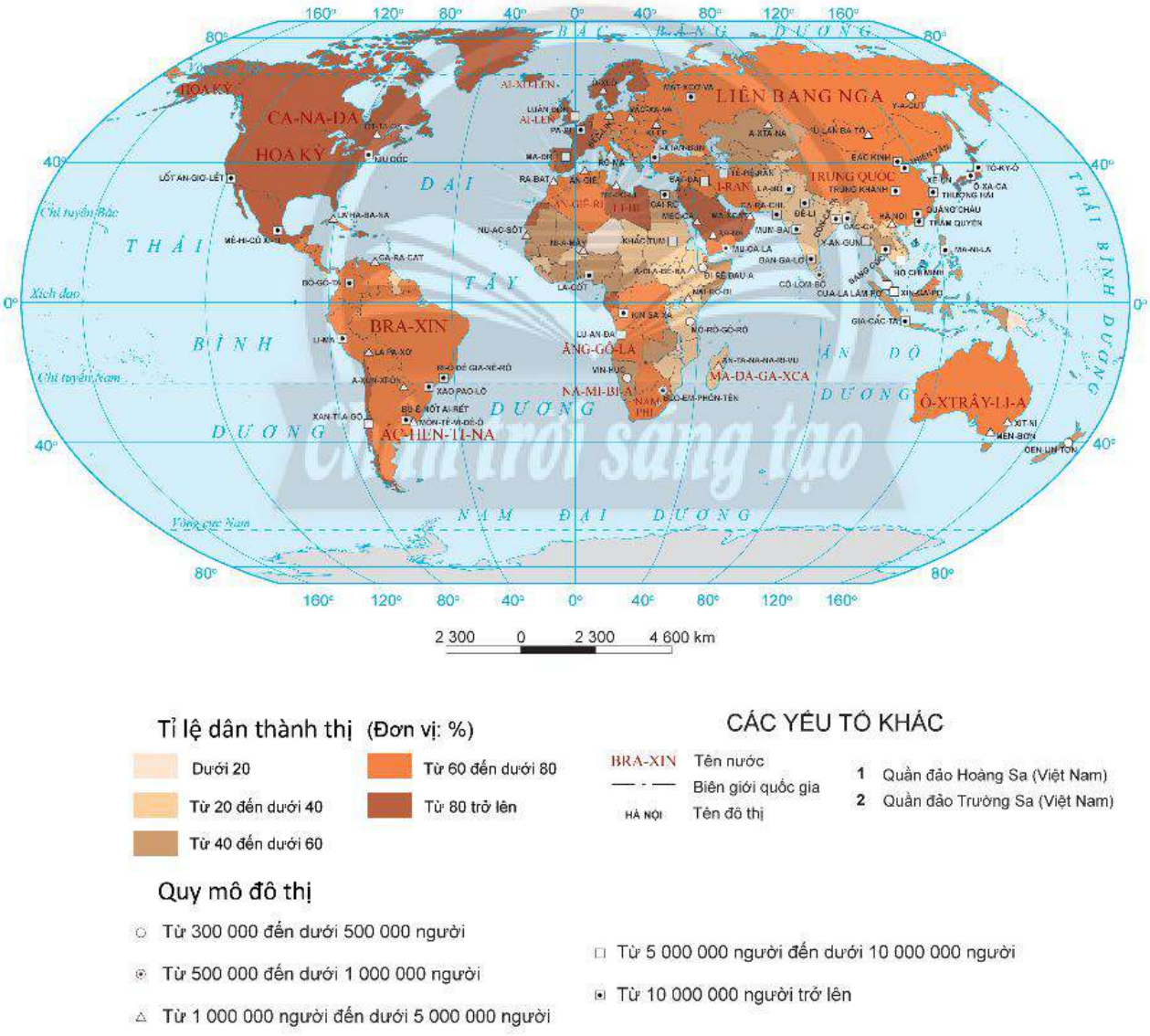

Hình 2.1. Tỉ lệ dân thành thị và quy mô một số đô thị trên thế giới, năm 2020

II. ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

1. Đặc điểm đô thị hoá

Dựa vào hình 2.1, hình 2.2, bảng 2.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển.

a. Lịch sử đô thị hoá

Quá trình đô thị hoá ở các nước phát triển diễn ra sớm, gắn liền với quá trình công nghiệp hoá. Từ cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX, quá trình công nghiệp hoá đã diễn ra ở nhiều nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp đòi hỏi sự tập trung cao độ về lực lượng lao động nên khi các cơ sở sản xuất công nghiệp phát triển, việc làm ngày càng nhiều đã góp phần thúc đẩy sự tập trung dân cư, dẫn đến sự hình thành, mở rộng quy mô và gia tăng số lượng các đô thị.

b. Tỉ lệ dân thành thị

Ở các nước phát triển, tỉ lệ dân thành thị cao. Vào năm 1950, tỉ lệ dân thành thị là 54,8% (tỉ lệ trung bình của thế giới là 29,6%). Đến năm 2020, tỉ lệ dân thành thị đã là 79,1% (tỉ lệ trung bình của thế giới là 56,2%). Một số nước có tỉ lệ dân thành thị cao vào năm 2020 là Hà Lan (92,2%), Nhật Bản (91,7%), Lúc-xem-bua (91,4%), Đan Mạch (88,1%), Niu Di-len (86,6%), Ô-xtrây-li-a (86,2%), Anh (83,9%), Na Uy (82,9%), Hoa Kỳ (82,6%), Ca-na-đa (81,5%), Hàn Quốc (81,4%),... Các nước có tỉ lệ dân thành thị cao thường có quá trình công nghiệp hoá diễn ra sớm, trình độ phát triển kinh tế cao.

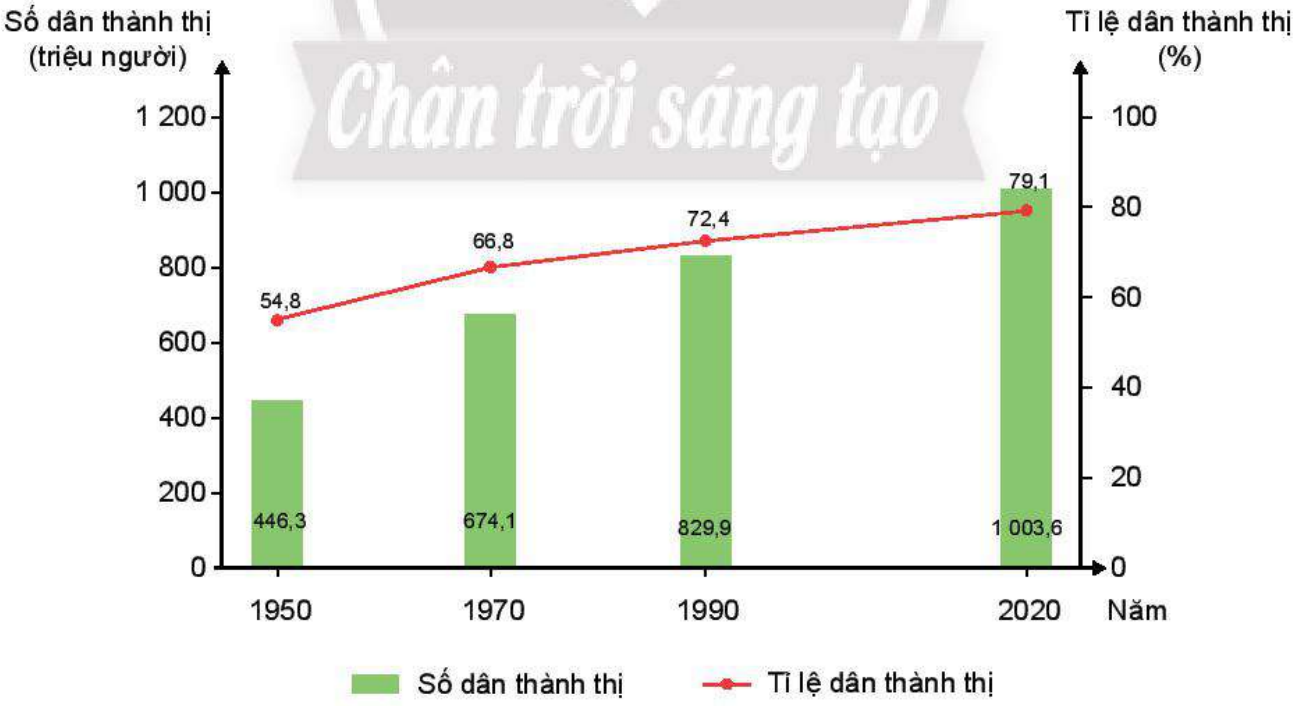

Hình 2.2. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của các nước phát triển, giai đoạn 1950 – 2020

c. Quy mô đô thị

Có nhiều cách phân loại quy mô đô thị khác nhau. Tuỳ theo đặc điểm phát triển riêng của mỗi quốc gia mà có cách phân chia phù hợp, phổ biến là cách phân chia dựa vào quy mô dân số, quy mô đô thị có thể được phân loại như sau:

– Từ 300 nghìn người đến dưới 500 nghìn người.

– Từ 500 nghìn người đến dưới 1 triệu người.

– Từ 1 triệu người đến dưới 5 triệu người.

– Từ 5 triệu người đến dưới 10 triệu người.

– Từ 10 triệu người trở lên.

Ở các nước phát triển, phần lớn các đô thị có quy mô nhỏ và trung bình. Năm 2020, có đến 73% đô thị có quy mô dân số từ 300 nghìn người đến dưới 1 triệu người, 22,3% số lượng các đô thị có quy mô dân số từ 1 triệu người đến dưới 5 triệu người. Số lượng các đô thị có quy mô dân số từ 10 triệu người trở lên (gọi là siêu đô thị) ít hơn so với các nước đang phát triển.

Bảng 2.1. Số lượng các đô thị tại các nước phát triển phân theo quy mô dân số, giai đoạn 1950 – 2020 và dự báo đến năm 2035

(Đơn vị: đô thị)

Năm / Quy mô dân số	1950	1970	1990	2020	2035
Từ 300 nghìn người đến dưới 500 nghìn người	79	114	158	194	201
Từ 500 nghìn người đến dưới 1 triệu người	66	97	113	151	162
Từ 1 triệu người đến dưới 5 triệu người	37	64	88	105	115
Từ 5 triệu người đến dưới 10 triệu người	4	6	6	14	16
Từ 10 triệu người trở lên	2	3	4	6	7
Tổng cộng	**188**	**284**	**369**	**470**	**501**

d. Chức năng đô thị

Các nước phát triển có nền kinh tế phát triển ở trình độ cao nên trong nhiều đô thị, chức năng về kinh tế giữ vai trò chủ đạo. Các đô thị có quy mô dân số lớn thường gắn với chức năng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá,… của quốc gia, khu vực (còn gọi là đô thị đa chức năng). Một số đô thị có tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn thế giới như Niu Oóc (Hoa Kỳ), Luân Đôn (Anh), Tô-ky-ô (Nhật Bản), Pa-ri (Pháp),…

e. Lối sống đô thị

Ở các nước phát triển, lối sống thành thị đã lan toả mạnh mẽ về các vùng nông thôn. Điều này thể hiện qua sự thay đổi trong công việc, thói quen tiêu dùng, văn hoá ứng xử,… Hiện nay, sự khác biệt về lối sống giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn ở các nước phát triển ít hơn so với các nước đang phát triển.

2. Sự thay đổi quy mô đô thị

Dựa vào hình 2.1, bảng 2.1, bảng 2.2, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

– Phân biệt quy mô đô thị ở các nước phát triển.

– Xác định vị trí các siêu đô thị của các nước phát triển trên bản đồ.

Dựa theo quy mô dân số, quy mô đô thị ở các nước phát triển có thể được chia thành 5 mức độ khác nhau. Cùng với sự gia tăng số lượng các đô thị là quá trình tăng lên về quy mô dân số, nhất là quy mô dân số ở các siêu đô thị. Tại một số quốc gia, dân cư tập trung đông ở khu vực trung tâm thành phố và khu ngoại thành hoặc lãnh thổ tiếp giáp đã hình thành các vùng đô thị, như vùng đô thị Niu Oóc, Tô-ky-ô, Pa-ri,…

Bảng 2.2. Quy mô dân số của các vùng đô thị, siêu đô thị ở các nước phát triển giai đoạn 1950 – 2020 và dự báo đến năm 2035

(Đơn vị: triệu người)

Năm / Đô thị	1950	1970	2020	2035
Tô-ky-ô (Nhật Bản)	11,2	20,2	37,3	36,0
Ô-xa-ca (Nhật Bản)	7,0	15,2	19,2	18,3
Niu Oóc (Hoa Kỳ)	12,3	16,1	18,8	20,8
Mát-xcơ-va (Liên bang Nga)	5,3	7,1	12,5	12,8
Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ)	4,0	8,3	12,4	13,7
Pa-ri (Pháp)	6,2	8,2	11,0	12,0

3. Xu hướng đô thị hoá

Dựa vào bảng 2.3, bảng 2.4, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

Đô thị hoá ở các nước phát triển diễn ra theo các xu hướng chủ yếu sau:

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn tăng nhưng với tốc độ chậm

Ở các nước phát triển, theo dự báo, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tiếp tục tăng. Trong giai đoạn 2020 – 2050, số dân thành thị dự báo tăng thêm 120,3 triệu người, tỉ lệ dân thành thị dự báo tăng thêm 7,5%.

Bảng 2.3. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của các nước phát triển năm 2020, dự báo đến năm 2050

Năm	2020	2030	2040	2050
Số dân thành thị (triệu người)	1 003,6	1 049,6	1 090,4	1 123,9
Tỉ lệ dân thành thị (%)	79,1	81,4	84,0	86,6

Tốc độ gia tăng dân số thành thị ở các nước phát triển trong tương lai có xu hướng chậm lại và tiếp tục thấp hơn mức trung bình thế giới. Nguyên nhân do các nước phát triển đã trải qua quá trình công nghiệp hoá, đời sống của người dân được nâng cao, sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn không nhiều, khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập ở các đô thị không còn hấp dẫn như giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá,...

Bảng 2.4. Tốc độ gia tăng dân số thành thị ở các nước phát triển và thế giới giai đoạn 1950 – 1955 và 2015 – 2020, dự báo đến 2025 – 2030

(Đơn vị: %)

Giai đoạn	1950 – 1955	2015 – 2020	2025 – 2030
Thế giới	3,10	1,90	1,58
Các nước phát triển	2,32	0,50	0,44

– Phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh đô thị lớn

Theo dự báo, đến năm 2035, các nước phát triển chỉ tăng thêm hai đô thị có quy mô dân số lớn và một đô thị có quy mô dân số rất lớn (siêu đô thị). Quy mô dân số tại một số siêu đô thị (như Tô-ky-ô, Ô-xa-ca) có xu hướng giảm. Xu hướng chung ở nhiều nước là phát triển các đô thị vệ tinh xung quanh một đô thị lớn. Hướng phát triển này nhằm giảm sự tập trung dân cư đông đúc và sức ép cho các đô thị lớn trong quá trình phát triển.

– Chuyển cư từ trung tâm đô thị ra vùng ngoại ô và các đô thị vệ tinh

Trong tương lai, ở các nước phát triển tiếp tục có sự chuyển cư từ khu vực trung tâm đô thị ra vùng ngoại ô hoặc từ các đô thị lớn đến các đô thị vệ tinh. Xu hướng này một phần do điều kiện sống ở khu vực trung tâm đô thị so với khu vực ngoại ô hoặc giữa các đô thị ngày càng xích lại gần nhau. Ngoài ra, sự chuyển cư này giúp người dân ở các trung tâm đô thị, các đô thị lớn giảm áp lực về nhà ở, chi phí sinh hoạt,...

III. ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Đặc điểm đô thị hoá

Dựa vào hình 2.1, hình 2.3, bảng 2.5, bảng 2.6, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

– Phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

– Xác định vị trí một số siêu đô thị của các nước đang phát triển trên bản đồ.

a. Lịch sử đô thị hoá

Quá trình đô thị hoá ở các nước đang phát triển diễn ra muộn và gắn liền với sự bùng nổ dân số. Sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển (nhất là từ nửa sau của thế kỉ XX) khiến quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh, với đặc trưng là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô các đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn để tìm việc làm, nâng cao thu nhập. Ngoài ra, ở một số nước, quá trình công nghiệp hoá cũng góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá. Một số đô thị có quy mô dân số lớn vào năm 1950 là Thượng Hải (Trung Quốc), Mê-hi-cô Xi-ti (Mê-hi-cô), Mum-bai (Ấn Độ), Ri-ô đê Gia-nê-rô (Bra-xin), Cai-rô (Ai Cập),…

b. Tỉ lệ dân thành thị

Ở các nước đang phát triển, tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh nhưng vẫn còn thấp. Trong giai đoạn 1950 – 2020, tỉ lệ dân thành thị đã tăng 34% nhưng vẫn thấp so với tỉ lệ trung bình của thế giới. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển là 51,7%, trong khi tỉ lệ trung bình của thế giới là 56,2%. Nguyên nhân do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hoá ở phần lớn các nước còn chậm, sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của nhiều quốc gia.

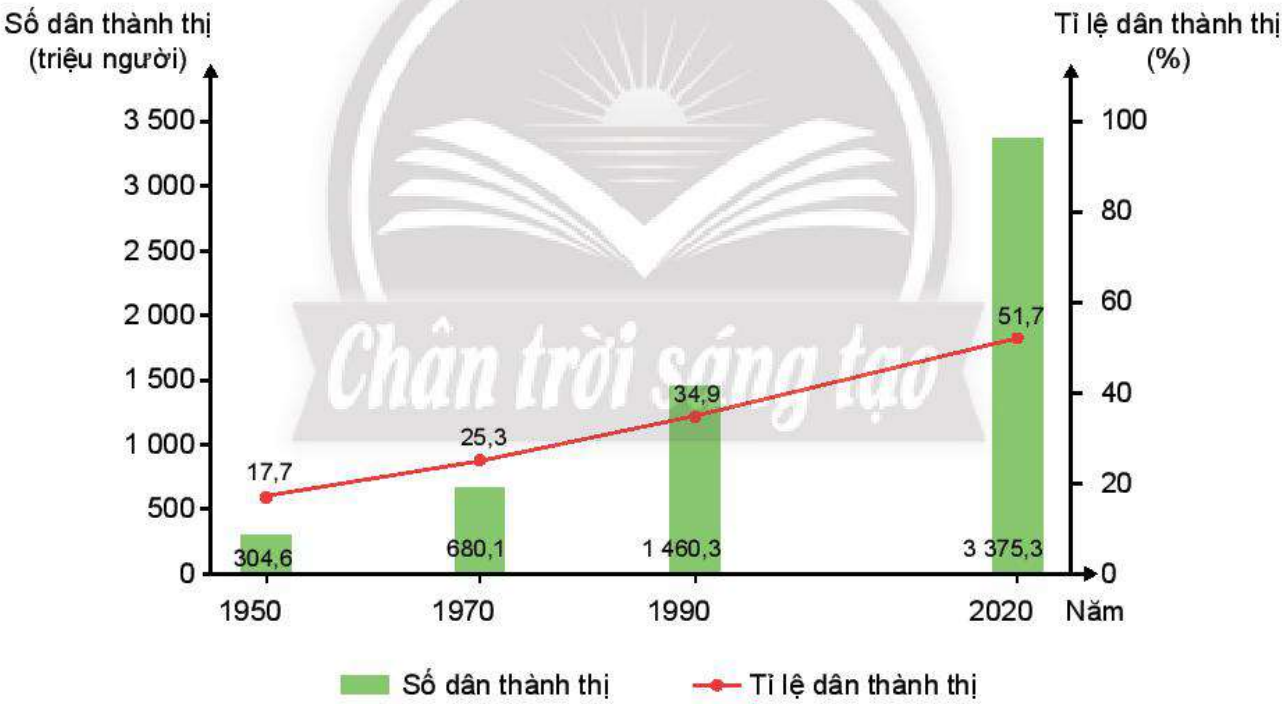

Hình 2.3. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển, giai đoạn 1950 – 2020

Bên cạnh một số quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao, còn nhiều quốc gia có tỉ lệ dân thành thị rất thấp. Năm 2020, một số quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao như Li-băng (88,9%), Vê-nê-xu-ê-la (88,2%), Bra-xin (87,0%),… Một số quốc gia có tỉ lệ dân thành thị rất thấp như Bu-run-đi (13,7%), Ni-giê (16,6%), Xri Lan-ca (18,7%), Nê-pan (20,5%),…

c. Quy mô đô thị

Có nhiều cách phân loại quy mô đô thị. Mỗi nước có sự phân loại khác nhau tuỳ theo đặc điểm phát triển riêng. Ở nước ta hiện nay, dựa trên quy mô về dân số, quy mô đô thị được phân loại như sau:

– Đô thị loại đặc biệt: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 5 triệu người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 3 triệu người trở lên.

– Đô thị loại I:

+ Đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 1 triệu người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 500 nghìn người trở lên.

+ Đô thị là thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 500 nghìn người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 200 nghìn người trở lên.

– Đô thị loại II: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 200 nghìn người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 100 nghìn người trở lên.

– Đô thị loại III: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100 nghìn người trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 50 nghìn người trở lên.

– Đô thị loại IV: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50 nghìn người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20 nghìn người trở lên.

– Đô thị loại V: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4 nghìn người trở lên.

Nhìn chung, số lượng và quy mô đô thị ở các nước đang phát triển có xu hướng tăng nhanh. Trong giai đoạn 1950 – 2020, số lượng đô thị có quy mô dân số từ 300 nghìn người trở lên đã tăng 12,4 lần (trong khi các nước phát triển chỉ tăng 2,5 lần).

Bảng 2.5. Số lượng đô thị ở các nước đang phát triển theo quy mô dân số, giai đoạn 1950 – 2020 và dự báo đến năm 2035

(Đơn vị: đô thị)

Quy mô dân số \ Năm	1950	1970	1990	2020	2035
Từ 300 nghìn người đến dưới 500 nghìn người	50	111	258	535	645
Từ 500 nghìn người đến dưới 1 triệu người	35	93	188	475	595
Từ 1 triệu người đến dưới 5 triệu người	32	63	155	389	524
Từ 5 triệu người đến dưới 10 triệu người	1	9	15	37	57
Từ 10 triệu người trở lên	0	3	6	28	41
Tổng cộng	**118**	**279**	**622**	**1 464**	**1 862**

Các nước đang phát triển có nhiều siêu đô thị hơn các nước phát triển. Năm 2020, có đến 28/34 siêu đô thị trên thế giới ở các nước đang phát triển.

Bảng 2.6. Quy mô dân số của một số vùng đô thị và siêu đô thị ở các nước đang phát triển, giai đoạn 1950 – 2020, dự báo đến năm 2035

(Đơn vị: triệu người)

Đô thị	1950	1970	2020	2035
Đê-li (Ấn Độ)	1,3	3,5	30,2	43,3
Thượng Hải (Trung Quốc)	4,2	6,0	27,0	34,3
Xao Pao-lô (Bra-xin)	2,3	7,6	22,0	24,4
Mê-hi-cô Xi-ti (Mê-hi-cô)	3,3	8,8	21,7	25,4
Đa-ca (Băng-la-đét)	0,3	1,3	21,0	31,2
Cai-rô (Ai Cập)	2,4	5,5	20,9	28,5
Bắc Kinh (Trung Quốc)	1,6	4,4	20,4	25,3
Mum-bai (Ấn Độ)	3,0	6,4	20,4	27,3
Ca-ra-chi (Pa-ki-xtan)	1,0	3,1	16,0	23,1
Trùng Khánh (Trung Quốc)	1,5	2,2	15,8	20,5

d. Chức năng đô thị

Các đô thị có quy mô lớn thường gắn với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá,… của quốc gia và khu vực. Một số đô thị có tầm ảnh hưởng lớn như Hồng Công, Thượng Hải, Bắc Kinh (Trung Quốc), Xao Pao-lô (Bra-xin),…

e. Lối sống đô thị

Ở các nước đang phát triển, lối sống đô thị ngày càng phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn về nhiều mặt. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa lối sống của dân cư thành thị và dân cư nông thôn.

2. Xu hướng đô thị hoá

Dựa vào bảng 2.7, bảng 2.8, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

– Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn tiếp tục gia tăng

Theo dự báo, những thập niên tới đây, số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển tiếp tục tăng nhưng tốc độ chậm lại. Trong giai đoạn 2020 – 2050, số dân thành thị dự báo tăng thêm 2 180,4 triệu người, tỉ lệ dân thành thị dự báo tăng thêm 13,9%.

Bảng 2.7. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển năm 2020, dự báo đến năm 2050

Năm	2020	2030	2040	2050
Số dân thành thị (triệu người)	3 375,3	4 117,5	4 847,8	5 555,7
Tỉ lệ dân thành thị (%)	51,7	56,7	61,3	65,6

Tốc độ gia tăng dân số thành thị ở các nước đang phát triển có xu hướng chậm lại nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của thế giới và của các nước phát triển. Nguyên nhân do mức gia tăng dân số tự nhiên ở nhiều thành phố còn cao, dân cư nông thôn vẫn tiếp tục nhập cư vào các thành phố.

Bảng 2.8. Tốc độ gia tăng dân số thành thị ở các nước đang phát triển và thế giới, giai đoạn 1950 – 1955 và 2015 – 2020, dự báo đến 2025 – 2030

(Đơn vị: %)

Giai đoạn	1950 – 1955	2015 – 2020	2025 – 2030
Thế giới	3,10	1,90	1,58
Các nước đang phát triển	4,21	2,34	1,88

– Số lượng các đô thị lớn và rất lớn vẫn tiếp tục tăng nhanh

Trong tương lai, số lượng các đô thị lớn và rất lớn vẫn tiếp tục tăng nhanh, do nhiều quốc gia đang phát triển tiếp tục thực hiện quá trình công nghiệp hoá, kinh tế ở các đô thị tiếp tục phát triển nhanh,… Theo dự báo, trong giai đoạn 2020 – 2035, ở các nước đang phát triển sẽ tăng thêm 20 đô thị có quy mô dân số lớn và 13 đô thị có quy mô dân số rất lớn (siêu đô thị).

– Phát triển các đô thị vệ tinh quanh đô thị lớn, phát triển các đô thị có quy mô trung bình và nhỏ

Sự phát triển các đô thị lớn và rất lớn ở các nước đang phát triển gây sức ép trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường. Do vậy, đô thị hoá ở các nước đang phát triển dần chuyển hướng sang hình thành các đô thị vệ tinh quanh các đô thị lớn, phát triển đô thị có quy mô dân số trung bình và nhỏ như các nước phát triển.

– Phát triển đô thị theo hướng bền vững

Tại nhiều quốc gia đang phát triển, môi trường đô thị bị ô nhiễm do dân cư ngày càng đông đúc và các chất thải từ các hoạt động kinh tế, nhất là sản xuất công nghiệp ngày càng nhiều. Do vậy, trong tương lai, các đô thị phát triển theo hướng bền vững, như đô thị sinh thái, đô thị xanh,… Các thành phố cũng ngày càng có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,…

3. Tác động của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường

?

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy phân tích tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển.

a. Tác động tích cực

– Tác động đến dân số

Ở các thành phố, quá trình đô thị hoá góp phần làm thay đổi quá trình sinh, tử; thay đổi cơ cấu dân số theo hướng gia tăng số dân trong độ tuổi lao động, trong khu vực công nghiệp, dịch vụ; thay đổi phân bố dân cư, dẫn đến sự thay đổi trong phân bố lực lượng sản xuất và thị trường tiêu thụ.

– Tác động đến kinh tế – xã hội

Quá trình đô thị hoá tác động đến lĩnh vực kinh tế trên các phương diện sau:

+ Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Các đô thị là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng nên thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế. Quá trình đô thị hoá kéo theo sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu ngành kinh tế.

+ Tăng cường thu hút vốn đầu tư trong nước và quốc tế, do các đô thị là nơi có thị trường tiêu thụ rộng lớn, lực lượng lao động dồi dào và có chất lượng cao, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển, cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại,…

+ Các đô thị là nơi sản xuất ra khối lượng hàng hoá lớn và có nhiều dịch vụ, không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ.

+ Sự phát triển của các đô thị có tác động lan toả, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các khu vực lân cận và cả nước.

Quá trình đô thị hoá tác động đến lĩnh vực xã hội trên các phương diện sau:

+ Tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

+ Nâng cao chất lượng nguồn lao động do một số ngành nghề yêu cầu người lao động không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kĩ năng nghề nghiệp.

+ Nâng cao năng suất lao động khi lực lượng lao động chuyển từ các ngành sản xuất nông nghiệp sang các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

+ Nâng cao đời sống của người dân thành thị (người dân ở thành phố dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế, các hoạt động văn hoá,…).

+ Phổ biến lối sống tích cực ở thành thị vào dân cư nông thôn.

– Tác động đến môi trường

Những đô thị được quy hoạch một cách khoa học, được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật đã góp phần tạo cảnh quan, môi trường ngày càng văn minh, hiện đại.

b. Tác động tiêu cực

– Tác động đến dân số

Cùng với quá trình đô thị hoá, tuổi kết hôn ở đô thị thường muộn hơn ở vùng nông thôn.

– Tác động đến kinh tế – xã hội

Quá trình đô thị hoá làm tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.

Quá trình đô thị hoá cũng có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực về xã hội như:

+ Gia tăng tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở đô thị; suy giảm nguồn lao động ở nông thôn.

+ Gia tăng đáng kể sự phân hoá giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn.

+ Gây sức ép lên vấn đề nhà ở và làm nảy sinh nhiều vấn đề về an ninh, trật tự xã hội,...

– Tác động đến môi trường

Quá trình đô thị hoá với sự tập trung cao độ về dân cư và các hoạt động sản xuất làm gia tăng các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường khu vực đô thị, như sự ô nhiễm môi trường nước; sự suy giảm lớp phủ thực vật và đa dạng sinh học; sự gia tăng ô nhiễm không khí,...

LUYỆN TẬP

1. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy lập bảng theo mẫu dưới đây và hoàn thiện thông tin so sánh sự khác nhau giữa đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển và đang phát triển.

Nội dung so sánh	Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
Lịch sử đô thị hoá	?	?
Tỉ lệ dân thành thị	?	?
Quy mô đô thị	?	?
Chức năng đô thị	?	?
Lối sống đô thị	?	?

2. Vẽ sơ đồ khái quát sự tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến phát triển dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển.

Chân trời sáng tạo

3. Cho bảng số liệu:

Bảng 2.9. Dân số thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Khu vực \ Năm	1950	1970	1990	2020
Thế giới	2 536,2	3 700,5	5 330,9	7 795,4
Thành thị	750,9	1 354,2	2 290,2	4 378,9
Nông thôn	1 785,3	2 346,3	3 040,7	3 416,5

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

b) Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

4. Bằng kiến thức đã học, hãy sưu tầm các tư liệu để tìm hiểu về đô thị hoá ở Việt Nam với các nội dung sau đây:

– Đặc điểm đô thị hoá (tìm hiểu về lịch sử đô thị hoá, tỉ lệ dân thành thị, quy mô đô thị, chức năng đô thị, lối sống đô thị).

– Xu hướng đô thị hoá.

– Tác động đô thị hoá (tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường).

VẬN DỤNG

Hãy lựa chọn một đô thị ở Việt Nam và sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của đô thị đó.

Chuyên đề 3

PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Yêu cầu cần đạt:

– Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.
– Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
– Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày báo cáo.
+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.
+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính xác của các đề mục.
+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin.
+ Xác định được cách thức trình bày báo cáo.
– Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

Báo cáo địa lí là một trong những hình thức của báo cáo khoa học. Học sinh vận dụng tổng hợp các năng lực địa lí để tìm tòi, khám phá, quan sát, phân tích, tổng hợp,... nhằm giải quyết vấn đề địa lí đặt ra. Viết báo cáo địa lí giúp rèn luyện và phát triển năng lực cho học sinh như giải quyết vấn đề, sáng tạo, kĩ năng thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin địa lí, trình bày quan điểm cá nhân,...

I. QUAN NIỆM VỀ BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày quan niệm về báo cáo địa lí.

Báo cáo địa lí là sản phẩm mô tả quá trình và kết quả tìm hiểu, nghiên cứu, nhằm giải quyết một vấn đề địa lí đã được lựa chọn trong quá trình học tập; là một dạng bài thực hành được tiến hành theo trình tự các bước để hoàn thành sản phẩm.

Báo cáo địa lí là một hệ thống các tri thức về một hoặc một số vấn đề địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội,... được thu thập, xử lí, phân tích, tổng hợp và trình bày.

II. CẤU TRÚC CỦA MỘT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày cấu trúc của một báo cáo địa lí.

Tuỳ theo nội dung mà một bài báo cáo địa lí có các dạng cấu trúc khác nhau. Thông thường, một báo cáo địa lí có cấu trúc như sau:

1. Ý nghĩa của vấn đề báo cáo
2. Khả năng (tự nhiên, kinh tế – xã hội,...)
3. Thực trạng
4. Hướng giải quyết

III. CÁC BƯỚC VIẾT MỘT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Thông thường, một báo cáo địa lí được thực hiện theo các bước sau:

Hình 3. Các bước viết một bài báo cáo địa lí

1. Xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề viết báo cáo

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày việc xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề viết báo cáo.

Khi xây dựng ý tưởng và lựa chọn vấn đề viết báo cáo cần lưu ý:

– Phải phù hợp với nội dung môn học, cấp học.

– Phải mang tính thực tiễn.

– Sau khi xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề thì tiến hành đặt tên cho bài báo cáo. Tên bài báo cáo cần đảm bảo:

+ Ngắn gọn, súc tích.

+ Bao quát được vấn đề lựa chọn viết báo cáo,...

2. Xây dựng đề cương báo cáo

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu cấu trúc đề cương của một báo cáo địa lí. Cho ví dụ.

Đề cương báo cáo thể hiện cấu trúc, nội dung và những thông tin cơ bản của báo cáo. Thông thường, đề cương chi tiết của một báo cáo địa lí bao gồm:

a. Ý nghĩa của vấn đề

Để xác định ý nghĩa vấn đề báo cáo, cần xác định được ý nghĩa về kinh tế, xã hội và môi trường.

Ví dụ: báo cáo về vấn đề phát triển nông nghiệp xanh ở một quốc gia hoặc địa phương thì cần xác định ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường,…

b. Khả năng

Khả năng là các điều kiện, tiềm năng hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề. Vì thế, cần xác định được các điều kiện, tiềm năng về tự nhiên, kinh tế – xã hội,… hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề báo cáo.

Ví dụ: báo cáo về vấn đề phát triển nông nghiệp xanh ở một quốc gia hoặc địa phương thì cần xác định các điều kiện hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp xanh bao gồm các điều kiện tự nhiên (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,…), kinh tế – xã hội (dân cư và nguồn lao động, thị trường, chính sách, cơ sở hạ tầng và vật chất – kĩ thuật nông nghiệp,…).

c. Thực trạng

Khi trình bày thực trạng cần đảm bảo phân tích được lịch sử phát triển của vấn đề; tình hình phát triển và phân bố,… Để làm rõ thực trạng vấn đề cần đảm bảo được số liệu để chứng minh; kết hợp phân tích nội dung với bản đồ, biểu đồ, sơ đồ;…

Ví dụ: báo cáo về vấn đề phát triển nông nghiệp xanh ở một quốc gia hoặc địa phương cần phân tích lịch sử phát triển nông nghiệp xanh, hiện trạng và phân bố nông nghiệp xanh,...

d. Hướng giải quyết

Khi đưa ra hướng giải quyết của vấn đề báo cáo cần căn cứ trên khả năng và thực trạng của vấn đề.

Ví dụ: báo cáo về vấn đề phát triển nông nghiệp xanh ở một quốc gia hoặc địa phương cần dựa trên việc phân tích khả năng và thực trạng về phát triển nông nghiệp xanh để đưa ra hướng giải quyết (giải pháp) trong báo cáo.

3. Thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày các bước thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin.

a. Thu thập thông tin

Thu thập thông tin là hoạt động tìm kiếm, tập hợp các thông tin liên quan để phục vụ cho việc viết báo cáo địa lí.

Nguồn thông tin phục vụ viết báo cáo địa lí rất đa dạng, có thể từ sách giáo khoa địa lí, bản đồ, lược đồ, tranh ảnh địa lí, số liệu thống kê và nhiều tư liệu địa lí khác; các nguồn thông tin trên internet; thông tin từ các cuộc điều tra và quan sát; thông tin từ các môn học khác,…

Thông tin thu thập viết báo cáo địa lí cần đảm bảo tính chính xác, khách quan, cập nhật,…

b. Chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin

Dựa vào các thông tin đã thu thập được, tiến hành chọc lọc, xử lí và hệ thống hoá thông tin qua các bước sau:

– Tập hợp và phân loại thông tin: lựa chọn thông tin liên quan đến báo cáo để tiến hành phân loại thông tin. Khi phân loại cần lưu ý thông tin nào được đề cập chi tiết đến vấn đề trong báo cáo địa lí; thông tin nào làm sáng tỏ, giải thích hoặc minh chứng cho báo cáo,... Những thông tin này có thể sắp xếp thành các nhóm kênh chữ, kênh hình, số liệu,…

– Hệ thống hoá thông tin: sắp xếp thông tin đã xử lí theo đề cương của báo cáo, đồng thời bổ sung những thông tin còn thiếu so với yêu cầu đặt ra trong bài báo cáo. Các thông tin này cần được hệ thống hoá thành tài liệu tham khảo để phục vụ cho viết báo cáo.

4. Viết và trình bày báo cáo địa lí

Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:
– Nêu cách viết và trình bày một báo cáo địa lí.
– Trình bày những lưu ý khi tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm).

Dựa vào đề cương chi tiết và nguồn thông tin thu thập được, người học sẽ tiến hành viết và trình bày báo cáo địa lí.

a. Viết và trình bày báo cáo

Hình thức trình bày báo cáo rất đa dạng, có thể là một bài viết, một bài trình chiếu, tập san hình ảnh, đoạn phim ngắn,…

– Khi trình bày một báo cáo địa lí, người học cần:

+ Sử dụng ngôn ngữ khoa học, ngắn gọn, súc tích.

+ Báo cáo nội dung rõ ràng, thứ tự trình bày nội dung phải logic giữa các phần. Phần nội dung cần phân tích, so sánh, dẫn chứng,… để làm rõ vấn đề viết báo cáo.

+ Kết hợp giữa kênh chữ với kênh hình, bảng số liệu thống kê,… để làm rõ cho vấn đề báo cáo. Kênh hình và bảng số liệu thống kê cần ghi rõ nguồn. Tên các kênh hình (bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, tranh ảnh,…) phải đánh số thứ tự phù hợp và được đặt phía dưới kênh hình. Tên các bảng số liệu thống kê phải được đánh số thứ tự phù hợp và đặt ở phía trên bảng.

+ Cần ghi rõ nơi trích dẫn của các khái niệm, số liệu thống kê,.... Nguồn trích dẫn cần ghi cụ thể trong danh mục tài liệu tham khảo.

– Khi trình bày báo cáo địa lí với các hình thức khác cần lưu ý:

+ Trình bày báo cáo với hình thức powerpoint cần lưu ý chọn kiểu chữ, cỡ chữ sao cho phù hợp; màu sắc và nền chữ phải hài hoà; hình ảnh và video minh hoạ được sử dụng phải rõ ràng và liên quan đến nội dung; hiệu ứng trình chiếu phù hợp với nội dung báo cáo.

+ Trình bày báo cáo với hình thức video clip: cần lưu ý lựa chọn âm thanh, hình ảnh, thuyết minh,… phù hợp với nội dung báo cáo.

b. Tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm)

Hình thức tổ chức báo cáo sản phẩm rất đa dạng, trong đó có hình thức thuyết trình được sử dụng phổ biến. Khi thuyết trình sản phẩm, cần lưu ý:

– Trình bày ngắn gọn, súc tích, đúng thời gian quy định.

– Trình bày đúng trọng tâm nội dung báo cáo.

– Có thể kết hợp với câu hỏi mở để người nghe cùng thảo luận.

– Sử dụng giọng nói và ngôn ngữ hình thể linh hoạt đồng thời có sự tương tác với người nghe.

IV. THỰC HÀNH VIẾT MỘT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

?

Dựa vào lí thuyết hướng dẫn viết báo cáo địa lí, em hãy lựa chọn một vấn đề trong chương trình Địa lí lớp 10 hoặc vấn đề địa lí địa phương để viết một bài báo cáo địa lí.

Lựa chọn một trong những vấn đề về địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế, xã hội, môi trường và phát triển bền vững,... trong chương trình Địa lí lớp 10 hoặc vấn đề địa lí địa phương để viết một bài báo cáo như:

– Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí tự nhiên như địa hình, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh vật,… và ảnh hưởng của các yếu tố đó đến đời sống và sản xuất của con người.

– Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí dân cư như gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hoá,…

– Báo cáo tìm hiểu về một vấn đề địa lí kinh tế như trong ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi,…), công nghiệp (khai thác than, dầu khí, điện, luyện kim, điện tử – tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm,…), dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính – ngân hàng, du lịch,…).

THUẬT NGỮ

Bảo hiểm nông nghiệp	Loại hình bảo hiểm cho đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, theo đó bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
Công nghiệp hoá	Quá trình mà xã hội chuyển từ một kiểu kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp với đặc điểm năng suất và tăng trưởng thấp sang một kiểu kinh tế mới về cơ bản dựa trên công nghiệp với đặc điểm năng suất cao và tăng trưởng tương đối cao nhờ sự ra đời của công nghệ mới và áp dụng chúng vào sản xuất.
Đa dạng sinh học	Sự phong phú của mọi cơ thể sống từ mọi nguồn, trong các hệ sinh thái. Đa dạng sinh học bao gồm đa dạng nguồn gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái.
Khí nhà kính	Tập hợp các chất khí trong khí quyển tạo nên hiệu ứng nhà kính: CO_2, CH_4, NO_x, O_3, CFCs và hơi nước.
Siêu đô thị	Thành phố có quy mô dân số từ 10 triệu người trở lên.
Sông băng (băng hà)	Sản phẩm của tuyết tích tụ lâu ngày ở những vùng trũng trong điều kiện giá lạnh.
Thiên tai	Hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Chân trời sáng tạo

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VÕ ĐỨC DI LINH
Biên tập mĩ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN
Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG
Thiết kế sách: TRẦN THỊ THANH THẢO
Xây dựng và biên vẽ bản đồ: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC
Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THẠNH
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10 (Chân trời sáng tạo)
Mã số: G2HHXD002M22
In …… bản, (QĐ….) khổ 19 x 26,5
Đơn vị in:…….. địa chỉ ……..
Cơ sở in: …….. địa chỉ ……..
Số ĐKXB: 593-2022/CXBIPH/46-397/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ….. năm ….20…..
Mã số ISBN: 978-604-0-32005-6

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 10, Tập một
2. Toán 10, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 10
4. Ngữ văn 10, Tập một
5. Ngữ văn 10, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
7. Tiếng Anh 10
   Friends Global - Student Book
8. Lịch sử 10
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
10. Địa lí 10
11. Chuyên đề học tập Địa lí 10
12. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
14. Vật lí 10
15. Chuyên đề học tập Vật lí 10
16. Hoá học 10
17. Chuyên đề học tập Hoá học 10
18. Sinh học 10
19. Chuyên đề học tập Sinh học 10
20. Âm nhạc 10
21. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
22. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 1)
23. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 2)
24. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-32005-6

9 786040 320056

Giá: 8.000 đ

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.